

Số: 02/2016/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 02 tháng 02 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về mức thu và quản lý Phí chợ trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm 2016, 2017



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ các Luật thuế;

Căn cứ Thông tư số 67/2003/TT-BTC ngày 11 tháng 7 năm 2003 của Bộ Tài chính Hướng dẫn cơ chế tài chính áp dụng cho ban quản lý chợ, doanh nghiệp kinh doanh, khai thác và quản lý chợ.

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 207/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về Phí chợ trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 21/TTr-STC ngày 27/01/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định về mức thu và quản lý phí chợ trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm 2016 và năm 2017 như sau:

1. Về mức thu Phí chợ (*Chi tiết theo phụ lục đính kèm*):

a) Tại khoản 1, khoản 2 (trừ đối tượng là hộ nông dân tự sản xuất, tự tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp); điểm a Khoản 3 và điểm a Khoản 4 Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 207/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về Phí chợ trên địa bàn tỉnh Hà Giang: Mức thu bằng 80% mức thu tối đa.

b) Đối tượng là Hộ nông dân tự sản xuất và tự tiêu thụ quy định tại khoản 2; điểm b, Khoản 3 - Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 207/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về Phí chợ trên địa bàn tỉnh Hà Giang: Mức thu bằng 100% mức thu tối đa.

c) Tại điểm b Khoản 4 - Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 207/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về phí chợ, mức thu như sau:

- Đối với đối tượng bán dê: Bằng 80% mức thu tối đa.

- Đối với đối tượng bán gia súc khác: Tại chợ trung tâm thành phố Hà Giang và huyện Bắc Quang bằng 42%; địa bàn còn lại bằng 30% mức thu tối đa.

d) Đối với chợ do tổ chức, cá nhân đầu tư, kinh doanh: Mức thu phí chợ tối đa không quá 02 (hai) lần mức thu quy định tại điểm a, b, c.

2. Quản lý nguồn thu

Theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 207/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về phí chợ.

3. Sử dụng và quyết toán nguồn thu phí chợ được để lại cho đơn vị tổ chức thu

a) Sử dụng tiền phí chợ

- Chi cho người lao động: Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp lương, các khoản trích nộp BHXH, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo qui định.

- Chi quản lý tại đơn vị: Vật tư văn phòng, điện, nước, thông tin liên lạc, họp bàn, hội nghị tổng kết, sửa chữa cơ sở vật chất: nhà cửa, máy móc thiết bị...

- Chi cho các hoạt động tổ chức thu.

- Chi bảo trì, sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn chợ.

- Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

b) Quản lý và quyết toán các khoản thu, chi hoạt động của đơn vị tổ chức thu:

- Đối với Ban quản lý chợ: Thực hiện chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp công lập có thu tự đảm bảo toàn bộ hoặc tự đảm bảo một phần hoạt động chi thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính hoặc các văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Đối với Tổ quản lý chợ: Do Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng kế hoạch thu, chi hàng năm tại các chợ thuộc xã quản lý. Xã có trách nhiệm theo dõi, hạch toán, quyết toán và báo cáo tài chính riêng đối với các khoản thu, chi do Tổ quản lý chợ thực hiện theo quy định về Chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã.

- Đối với chợ do tổ chức, cá nhân kinh doanh thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán; phí, lệ phí và các Luật thuế hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

1. Quyết định có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

2. Giao cho Sở Tài chính, Sở Công thương hướng dẫn, xử lý những vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Trưởng Ban quản lý chợ và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành ./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- T.Tr Tỉnh ủy;
- T.Tr HĐND tỉnh;
- T.Tr UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ, Tổ chức CT-XH tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm công báo;
- Lưu VT, CV: NN, KT. *ve*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Sơn
Nguyễn Văn Sơn

PHỤ LỤC MỨC THU PHÍ CHỢ NĂM 2016, NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 02/2016/QĐ-UBND ngày 02/02/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh) *va*



| TT | Đối tượng nộp phí chợ | Đơn vị tính | Mức thu phí chợ năm 2016 và năm 2017 | |
|----------|---|----------------------------|---|---------------------|
| | | | Chợ trung tâm thành phố Hà Giang và huyện Bắc Quang | Các địa bàn còn lại |
| I | CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ | | | |
| 1 | Đối với đối tượng kinh doanh cố định, thường xuyên không mua hoặc không thuê địa điểm kinh doanh tại chợ | | | |
| a | Vị trí 1: Điểm kinh doanh thuận lợi nhất có mặt tiền hướng đường chính hoặc có mặt tiền đường nội bộ bên ngoài chợ | | | |
| | - Chợ hạng 1 | đồng/m ² /tháng | 95.000 | 80.000 |
| | - Chợ hạng 2 | đồng/m ² /tháng | 80.000 | 70.000 |
| | - Chợ hạng 3 | | | |
| | + Chợ xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố | đồng/m ² /tháng | 70.000 | 60.000 |
| | + Chợ chưa đầu tư xây dựng kiên cố và bán kiên cố | đồng/m ² /tháng | 40.000 | 30.000 |
| b | Vị trí 2: Điểm kinh doanh thuận lợi có một đường nội bộ nhánh hoặc có mặt tiền đường nội bộ trong nhà chính của chợ | | | |
| | - Chợ hạng 1 | đồng/m ² /tháng | 82.000 | 70.000 |
| | - Chợ hạng 2 | đồng/m ² /tháng | 70.000 | 60.000 |
| | - Chợ hạng 3: | | | |
| | + Chợ xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố | đồng/m ² /tháng | 60.000 | 50.000 |
| | + Chợ chưa đầu tư xây dựng kiên cố và bán kiên cố | đồng/m ² /tháng | 36.000 | 25.000 |
| c | Vị trí 3: là các điểm kinh doanh khác còn lại của chợ | | | |
| | - Chợ hạng 1 | đồng/m ² /tháng | 70.000 | 60.000 |
| | - Chợ hạng 2 | đồng/m ² /tháng | 60.000 | 50.000 |
| | - Chợ hạng 3 gồm: | | | |
| | + Chợ xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố | đồng/m ² /tháng | 50.000 | 40.000 |
| | + Chợ chưa đầu tư xây dựng kiên cố và bán kiên cố | đồng/m ² /tháng | 30.000 | 20.000 |

| TT | Đối tượng nộp phí chợ | Đơn vị tính | Mức thu phí chợ năm 2016 và năm 2017 | |
|----------|---|--------------|---|---------------------|
| | | | Chợ trung tâm thành phố Hà Giang và huyện Bắc Quang | Các địa bàn còn lại |
| 2 | Đối với đối tượng kinh doanh không cố định, không thường xuyên tại chợ, bao gồm chợ họp theo phiên | | | |
| a | Chợ hạng 1 | đồng/hộ/ngày | 25.000 | 20.000 |
| b | Chợ hạng 2: | | | |
| | - Đối với đối tượng kinh doanh công thương nghiệp | đồng/hộ/ngày | 20.000 | 16.000 |
| | - Đối với đối tượng buôn bán, kinh doanh khác | đồng/hộ/ngày | 16.000 | 12.000 |
| | - Hộ nông dân bán hàng tự sản xuất và tự tiêu thụ | đồng/hộ/ngày | 4.000 | 3.000 |
| c | Chợ hạng 3: | | | |
| | - Đối với đối tượng kinh doanh công thương nghiệp | đồng/hộ/ngày | 17.000 | 12.000 |
| | - Đối với đối tượng buôn bán, kinh doanh khác | đồng/hộ/ngày | 8.000 | 4.000 |
| | - Hộ nông dân bán hàng tự sản xuất và tự tiêu thụ | đồng/hộ/ngày | 3.000 | 2.000 |
| 3 | Đối với các chủ hàng hoặc người điều khiển phương tiện vận chuyển ra, vào chợ và bán hàng tại chợ | | | |
| a | Phương tiện vận chuyển hàng hóa ra, vào chợ | | | |
| | - Xe thô sơ, xe mô tô | đồng/lượt xe | 4.000 | 2.000 |
| | - Xe ô tô có trọng tải dưới 5 tấn | đồng/lượt xe | 8.000 | 6.000 |
| | - Xe ô tô có trọng tải từ 5 tấn trở lên | đồng/lượt xe | 16.000 | 12.000 |
| b | Bán hàng trên các phương tiện tại chợ | | | |
| | - Xe thô sơ, xe mô tô | đồng/ngày/xe | 30.000 | 20.000 |
| | - Xe ô tô có trọng tải dưới 5 tấn | đồng/ngày/xe | 60.000 | 40.000 |
| | - Xe ô tô có trọng tải từ 5 tấn trở lên | đồng/ngày/xe | 120.000 | 80.000 |

1/8

| TT | Đối tượng nộp phí chợ | Đơn vị tính | Mức thu phí chợ năm 2016 và năm 2017 | |
|----|---|---------------|---|---------------------|
| | | | Chợ trung tâm thành phố Hà Giang và huyện Bắc Quang | Các địa bàn còn lại |
| 4 | Phí chợ đối với đối tượng bán gia súc (trong chợ có khu vực bán gia súc; chợ gia súc độc lập; chợ phiên gia súc) | đồng/con/ngày | | |
| a | Đại gia súc: Trâu, bò, ngựa | | 32.000 | 20.000 |
| b | Gia súc | | | |
| | - Dê | | 10.000 | 8.000 |
| | - Gia súc khác | | 5.000 | 3.000 |
| II | CHỢ DO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐẦU TƯ, KINH DOANH | | Mức thu phí tối đa không quá 02 (hai) lần mức thu tại mục I | |